

Bản án số: 07/2024/HS-ST
Ngày 13 - 3 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lương Thu Hương.

Bà Hoàng Thị Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2024/TLST - HS ngày 04 tháng 01 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo:

Vũ Thị H, sinh ngày 16 tháng 10 năm 1988 tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Minh N và bà Vũ Thị D; có chồng là Nguyễn Văn T và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện T từ ngày 17/10/2023 đến ngày 10/11/2023 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh cho đến nay, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, có mặt;

2. Hạt kiểm lâm huyện T, có mặt;

3. Ông Vi Văn H1, sinh năm 1992, vắng mặt.
4. Ông Dương Văn T1, sinh năm 1972, vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
5. Bà Vi Thị H2, sinh năm 1987, vắng mặt
6. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1982, vắng mặt;
7. Ông Lương Văn T2, sinh năm 1981, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
8. Ông Lò Mí S, sinh năm 1985, vắng mặt
9. Bà Vàng Thị M, sinh năm 1994, vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vũ Minh N, sinh năm 1963, vắng mặt;
2. Bà Vy Thị L, sinh năm 1978, vắng mặt;
3. Ông Nông Văn C, sinh năm 1978, vắng mặt
4. Ông Vi Văn H3, sinh năm 1994, vắng mặt;
5. Ông Vàng Chúa D2, sinh năm 1962, vắng mặt;
6. Bà Giàng Mí M1, sinh năm 1988, vắng mặt;
7. Bà Giàng Thị M2, sinh năm 1992, vắng mặt;
8. Bà Đinh Thị O, sinh năm 1979, có mặt;
9. Ông Hà Chung T3, sinh năm 1988, vắng mặt
10. Ông Nông Văn H4, sinh năm 1991, có mặt;
11. Ông Nông Văn M3, sinh năm 1980, vắng mặt
12. Ông Chu Văn T4, sinh năm 1990, vắng mặt
13. Ông Dương Quang T5, sinh năm 1994, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu trồng rừng để phát triển kinh tế nên vào đầu năm 2022, Vũ Thị H đến huyện T, tỉnh Lạng Sơn tìm mua rừng. Đến tháng 06/2022, thông qua giới thiệu H đã mua với Vy Thị L thửa đất số 83 thuộc tờ bản đồ số 01, bản đồ địa

chính đất lâm nghiệp xã T có diện tích 209.670 m² với giá 600.000.000 đồng nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng và không lập hợp đồng mua bán. Đồng thời, H biết được thửa đất này trước đó L đã mua với Vi Văn H3 vào năm 2017 với giá 180.000.000 đồng và có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện các thủ tục sang tên nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Vi Văn H3. Khoảng cuối tháng 6/2022, H và H3 ký hợp đồng kinh tế số: 01/HD đề ngày 10/02/2017 có nội dung H3 chuyển nhượng thửa đất số 83 trực tiếp cho H, đến tháng 07/2023 L và H3 lập văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Sau khi mua đất với Vy Thị L, H viết đơn xin trồng rừng đề ngày 10/7/2022, tên người viết đơn là Vi Văn H3 và đưa cho Vi Văn H1 là anh trai H3 nhờ ký hộ tên H3 vào đơn rồi tự mình đến Ủy ban nhân dân xã T nộp. Đến cuối tháng 07/2022, H thuê nhóm 05 người công nhân ở huyện Đ, tỉnh Hà Giang, gồm: Lù Mí S, Vàng Thị M, Vàng C, Giàng Mí M1, Vàng Thị M4 đến thửa đất rừng số 83 dùng dao phát dọn thực bì và những cây có đường kính dưới 10 cm. Trong quá trình phát dọn từ cuối tháng 07/2022 đến tháng 08/2022, H nói với bố ruột là ông Vũ Minh N về việc phát dọn rừng đã được cơ quan chức năng cấp phép nên H nhờ ông N đưa công nhân đến Công an xã T đăng ký tạm trú và hướng dẫn, trông coi công nhân phát dọn.

Ngày 08/8/2022, Tổ công tác gồm ông Hà Chung T3 - Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã T cùng ông Nông Văn H4 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, ông Nông Văn M3 - Công chức địa chính xã T và ông Chu Văn T4 - Trưởng thôn 5, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn tiến hành kiểm tra, xác minh đối tượng đủ điều kiện trồng rừng. Qua kiểm tra tại thửa đất số 83, khoảnh 10, tiểu khu B thuộc địa danh Tầu Đồn của ông Vi Văn H3, diện tích đủ điều kiện để trồng rừng là 5,0 ha. Đoàn công tác đã đề nghị hộ gia đình trồng rừng đúng vị trí đã được đoàn công tác chỉ rõ tại thực địa. Nếu hộ gia đình trồng không đúng vị trí đã được chỉ rõ hoặc tự ý mở rộng diện tích thì tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đề nghị Bí thư Chi bộ, trưởng thôn giám sát việc phát dọn thực bì của hộ gia đình, nếu phát hiện sai phạm thì báo ngay cho cấp trên. Hộ gia đình phải thực hiện phát dọn thực bì trong năm 2022. Sau khi được thẩm định diện tích đủ điều kiện trồng rừng, từ giữa tháng 08/2022 đến tháng 03/2023, H tiếp tục thuê nhóm 05 người công nhân ở Hà Giang và anh Vi Văn H1, Dương Văn T1, Dương Quang T5, Vi Thị H2, Trần Văn D1, Lương Văn T2 sử dụng dao và máy cưa phát dọn thực bì tại những phần diện tích được thẩm định trồng rừng với tiền công trả cho 05 người công nhân ở huyện Đ, tỉnh Hà Giang là 51.000.000 đồng; Đối với những người còn lại tính tiền công nhật chặt phá bằng dao là 250.000 đồng/ngày; tiền công chặt, cắt cây bằng cưa máy là 400.000 đồng/ngày. Ngoài diện tích được thẩm định đủ điều kiện trồng rừng vào ngày 08/8/2022, H còn thuê các công nhân trên chặt phá rừng tại thửa đất số 83 nêu trên ngoài phạm vi được cho phép.

Tại biên bản xác định hiện trường ngày 08/5/2023 tại địa danh Tàu Đồn, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn xác định khu rừng bị chặt phá thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Theo bản đồ hiện trạng rừng xã T năm 2022 thuộc lô 3, khoảnh 10, tiểu khu B có diện tích 209.670 m², hiện trạng là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng. Trong đó có 31.304,8m² rừng đã bị chặt phá hoàn toàn chỉ còn trơ lại các gốc cây đã bị đốt cháy đen, còn 5117m² rừng bị chặt phá, các cây bị chặt hạ vẫn nằm ngổn ngang tại hiện trường.

Tại Bản kết luận giám định số 04-2023/KL/GDCN ngày 06/6/2023 của ông Hứa Văn V - Cán bộ Hạt kiểm lâm huyện T, tỉnh Lạng Sơn - Giám định tư pháp theo vụ việc lĩnh vực lâm nghiệp, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh L, kết luận:

Toàn bộ diện tích rừng bị chặt phá tại thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T, thuộc lô C, khoảnh 10, tiểu khu B bản đồ hiện trạng rừng xã T năm 2022 là 36.421,8m², thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Trạng thái rừng bị chặt phá là rừng tự nhiên, trong đó gồm:

+ 31.304,8m² là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng, ký hiệu TXP. Mật độ cây gỗ bị chặt phá trung bình trên 10.000 m² (01 ha) là 600 cây.

+ 5.117m² là rừng tự nhiên nghèo kiệt, ký hiệu là TXK; khối lượng gỗ bị chặt phá trung bình trên diện tích 5.117m² rừng chặt phá là 24,132m³.

Tại Bản kết luận giám định lại số 17-2023/KL/GĐCN ngày 12/10/2023 của ông Triệu Lương H5 – Phó Hạt trưởng Hạt kiểm lâm thành phố L, tỉnh Lạng Sơn - Người giám định tư pháp theo vụ việc lĩnh vực lâm nghiệp, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh L, kết luận:

Tổng diện tích rừng bị chặt phá tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T; thuộc lô 3, khoảnh 10, tiểu khu B, thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn là 57.735,1m², gồm 04 vị trí bị chặt phá, trong đó: Vị trí thứ nhất 21.545,2m²; Vị trí thứ hai 8.048,m²; Vị trí thứ ba 5.008,8m²; Vị trí thứ tư 23.133m².

- Loại rừng bị chặt phá: Toàn bộ diện tích 57.735,1m² rừng bị chặt phá thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Trạng thái rừng trên tổng diện tích 57.735,1m² bị chặt phá gồm:

+ Diện tích 29.593,3m² (gồm vị trí thứ nhất + vị trí thứ hai) là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng, ký hiệu là TXP.

+Diện tích 5.008,8m² (vị trí thứ ba) là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt, ký hiệu là TXK.

+ Diện tích $23.133m^2$ (vị trí thứ tư): Không thể kiểm đếm, xác định được đối tượng, trữ lượng rừng để xác định trạng thái rừng.

- Khối lượng gỗ bị chặt phá, gồm:

+ Đối với vị trí rừng bị chặt phá thứ nhất, vị trí rừng bị chặt phá thứ hai và vị trí rừng bị chặt phá thứ tư: Không đủ cơ sở xác định khối lượng gỗ bị chặt phá.

+ Đối với vị trí rừng bị chặt phá thứ ba: Khối lượng gỗ bị chặt phá trên diện tích $5.008,8m^2$ là $23,63 m^3$ tương đương với khối lượng gỗ trung bình là $47,18m^3$.

Diện tích $34.602,1m^2$ (gồm: vị trí thứ nhất + vị trí thứ hai + vị trí thứ ba) không thuộc đối tượng “Cải tạo rừng tự nhiên” do có mật độ cây gỗ trung bình lớn hơn 50 cây/ha. Đối với diện tích $23.133m^2$ (vị trí thứ tư) do có tranh, lau lách, dây leo, bụi dậm mọc um tùm nên không thể kiểm đếm, xác định được đối tượng, trữ lượng rừng để xác định trạng thái rừng có thuộc đối tượng “Cải tạo rừng tự nhiên” hay không.

Tại Công văn số 66/CV-HKL ngày 22/12/2023 của Hạt Kiểm lâm thành phố L (Người giám định tư pháp theo vụ việc lĩnh vực lâm nghiệp) giải thích về nội dung Kết luận giám định số 17-2023/KL/GĐCN ngày 12/10/2023 như sau:

- Căn cứ theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng xã T theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh L về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 thì toàn bộ diện tích $57.735m^2$ thuộc quy hoạch rừng sản xuất (gồm diện tích đất có rừng và diện tích đất không có rừng). Tuy nhiên để xác định được đất có rừng thì phải căn cứ vào hiện trạng rừng.

- Diện tích $29.593,3m^2$ (gồm: Vị trí thứ nhất + vị trí thứ hai) là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng (ký hiệu là TXP) thuộc trạng thái rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng.

- Diện tích $23.133m^2$ (vị trí thứ 4) do cỏ tranh, lau lách, dây leo, bụi dậm mọc um tùm nên không thể kiểm đếm, xác định được đối tượng, trữ lượng rừng nên không xác định được trên diện tích đây có rừng hay không có rừng.

Tại kết luận định giá tài sản số 24/KL-HDDGTS, ngày 01/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện T kết luận: Giá trị tài sản $23,63m^3$ gỗ, lâm sản ngoài gỗ và thiệt hại về rừng bị chặt phá trên tổng diện tích $34.602,1m^2$ tại thửa đất số 83 (lô 03), khoảnh 10, tiểu khu B, thuộc thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn là 23.630.000 đồng

Tại Cáo trạng số 04/CT-VKSTĐ ngày 03/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Vũ Thị H phạm tội “Hủy hoại rừng” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243 của Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cũng như số liệu đo diện tích rừng và kết luận định giá tài sản như Cáo trạng đã truy tố. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án khác có mặt tại phiên tòa, thừa nhận lời khai của bị cáo là đúng và không có ý kiến bổ sung. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xử vắng mặt được công bố đều thừa nhận lời khai đã khai tại cơ quan điều tra và không có ý kiến bổ sung. Đại diện Ủy ban nhân dân xã T thừa nhận lãnh đạo xã có sai sót trong việc ký xác nhận hợp đồng kinh tế, lập biên bản xác định đối tượng đủ điều kiện để trồng rừng và xác định diện tích đủ điều kiện để trồng rừng. Đại diện Hạt kiểm lâm tại phiên tòa cũng thừa nhận với biên bản xác định đối tượng đủ điều kiện để trồng rừng và xác định diện tích đủ điều kiện để trồng rừng là chưa đủ cơ sở.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền bị cáo đã khắc phục là tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Trên cơ sở đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Vũ Thị H phạm tội “Hủy hoại rừng”; áp dụng thêm Điều 36, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi thời gian tạm giam 25 ngày, áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; đề nghị tịch thu tiêu hủy tang vật không còn giá trị dùng vào việc phạm tội, đối với tài sản còn giá trị, đề nghị tuyên tịch thu hóa giá sung vào ngân sách Nhà nước; đối với số tiền bị cáo khắc phục hậu quả, đề nghị tịch thu vào ngân sách Nhà nước.

Trong phần tranh luận: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến tranh luận với Đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, bị cáo ăn ăm hối cải về hành vi của mình và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và đã có đơn xin xử vắng mặt, việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục xét xử.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng đã truy tố, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan Điều tra và các tài liệu khác đã được cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội Hủy hoại rừng, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định truy tố đối với bị cáo là có căn cứ. Để có mức án phù hợp với bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội về hành vi, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về nguyên nhân, điều kiện phạm tội của bị cáo, thấy rằng:

[4] Bị cáo đủ tuổi để nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, biết rõ phát rừng sản xuất khi chưa được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm pháp luật. Mặc dù hành vi của bị cáo không phải hành vi hủy hoại rừng nhằm mục đích lấy gỗ, tư lợi trực tiếp từ việc khai thác cây rừng, mà vì mục đích phát triển kinh tế, thay thế cây trồng. Tuy nhiên, hành vi phát vượt quá này đã không đúng các quy định của pháp luật, cần phải được xử lý; về nhân thân, bị cáo có nhân thân tốt, chưa từng vi phạm pháp luật, chưa bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật, do đó được xác định là có nhân thân tốt.

[5] Xét về nguyên nhân và điều kiện phạm tội, Hội đồng xét xử thấy rằng: Với mong muốn cải tạo lại rừng không có giá trị kinh tế, thay đổi cây trồng có hiệu quả kinh tế giúp bị cáo phát triển kinh tế, đây là mục đích chính đáng, trong quá trình thực hiện, bị cáo nộp đơn và trình thủ tục xin phép Ủy ban nhân dân xã T được cải tạo rừng. Sau khi Ủy ban nhân dân xã với các thành phần theo quy định đã xác định diện tích được cải tạo và trồng rừng thì bị cáo đã phát vượt quá vị trí cho phép và dẫn đến hành vi phạm tội.

[6] Về tình tiết tăng nặng: Ngoài tình tiết định khung, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; về tình tiết giảm nhẹ, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi sự việc xảy ra, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 23.630.000 đồng để bồi thường thiệt hại về rừng, mặt khác bị cáo có ông nội là Vũ Quang N1 được tặng Huân chương kháng chiến Hạng Ba vì có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Đối với Lù Mí S, Vàng Thị M, Vàng C, Giàng Mí M1, Vàng Thị M4, Vi Văn H1, Dương Văn T1, Dương Quang T5, Vi Thị H2, Trần Văn D1, Lương Văn T2 là những người được Vũ Thị H thuê chặt phá rừng. Tuy nhiên những người này không biết Vũ Thị H đã chỉ đạo chặt phá vượt quá phạm vi diện tích được cơ quan chức năng cho phép phát dọn thực bì để trồng rừng nên không xem xét xử lý.

[8] Đối với Vũ Minh N là người hướng dẫn, trông coi nhóm công nhân phát dọn rừng. Ông N không biết việc H chặt phá rừng khi chưa có sự cho phép của cơ quan chức năng nên không cấu thành tội phạm.

[9] Đối với Hà Chung T3 - Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã T, Đinh Thị O - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Nông Văn H4 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Nông Văn M3 - Công chức địa chính xã T. Mặc dù biết Vũ Thị H làm đơn xin trồng rừng đề tên Vi Văn H3 nhưng vẫn tiến hành thẩm định, lập biên bản đối tượng đủ điều kiện trồng rừng không đầy đủ,... những hành vi vi phạm này có dấu hiệu tội phạm, tuy nhiên về định lượng thiệt hại chưa đủ căn cứ. Mặc dù vậy, hành vi này phải được xem xét xử lý trách nhiệm. Đối với những sai phạm của lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T và những cá nhân liên quan để xảy ra vi phạm, Hội đồng xét xử xét thấy, cần kiến nghị đến cấp ủy, cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý trách nhiệm.

[10] Đối với Vi Văn H3 là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bị cáo Vũ Thị H chặt phá trái phép, quá trình điều tra xác định ông H3 không liên quan đến việc chặt phá rừng của bị cáo nên không có căn cứ điều tra xử lý.

[11] Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xét thấy, chỉ cần có mức án phù hợp, tương xứng với hành vi của bị cáo đã thực hiện, không cần thiết phải cách ly khỏi đời sống xã hội, cho bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ tính răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Bị cáo không có công việc ổn định, khó khăn trong việc tính thu nhập nên miễn khấu trừ thu nhập.

[12] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là người có tài sản, qua xác minh có điều kiện để áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, do đó cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[13] Về vật chứng của vụ án: Cần tịch thu tiêu hủy toàn bộ công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội không còn giá trị; đối với chiếc cửa máy còn giá trị cần tịch thu hóa giá sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền bị cáo nộp khắc phục thiệt hại về rừng, cần tịch thu vào ngân sách Nhà nước.

[14] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận những ý kiến phù hợp, không chấp nhận ý kiến trái với nhận định của Hội đồng xét xử.

[15] Về án phí: Bị cáo bị tuyên là có tội thì phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 4 Điều 243; Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 47; Điều 50, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự đối với cả hai bị cáo. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị H phạm tội “Hủy hoại rừng”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giam 25 ngày (tương ứng với 02 tháng 15 ngày cải tạo không giam giữ). Buộc bị cáo còn phải chấp hành tiếp là 09 tháng 15 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Vũ Thị H cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo Vũ Thị H 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

3. Về xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu để tiêu hủy: 01 (một) con dao quắm tra cán có tổng chiều dài 39,5cm, gồm: dao bằng kim loại màu đen dài 32cm, bản rộng lưỡi dao 05cm, cán bằng gỗ màu nâu dài 7,5cm, đã qua sử dụng của Lương Văn T2; 01 (một) con dao quắm bằng kim loại màu đen dài 36cm, bản rộng 05cm, rỉ sét đã qua sử dụng của Lù Mí S; 01 (một) con dao bằng kim loại màu xám dài 35cm, mũi dao uốn cong hình lưỡi liềm, đã qua sử dụng của Vàng Thị M; 01 (một) con dao quắm tra cán có tổng chiều dài 55cm, gồm: dao bằng kim loại màu đen dài 33cm, bản rộng lưỡi dao 04cm, cán bằng gỗ màu nâu dài 22cm, đã qua sử dụng của Trần Văn D1; 01 (một) con dao quắm tra cán có tổng chiều dài 52cm, gồm: dao bằng kim loại màu đen dài 32cm, bản rộng lưỡi dao 4,5cm, cán bằng gỗ màu nâu dài 20cm của Vi Thị H2; 01 (một) con dao quắm tra cán có tổng chiều dài 53,5cm, gồm: dao bằng

kim loại màu đen dài 29,5cm, bản rộng lưỡi dao 3,5cm, cán bằng gỗ màu nâu dài 24cm, đã qua sử dụng của Dương Văn T1; 01 (một) con dao bằng kim loại màu đen dài 34cm, lưỡi dao hình chữ nhật bản rộng 05 cm, đã qua sử dụng của Vi Văn H1.

3.2. Tịch thu hóa giá sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) máy cưa nhãn hiệu HUSQVARNA135 màu cam, lưỡi cưa dài 46cm, bản rộng lưỡi cưa 07cm được tháo rời, đã qua sử dụng của Dương Văn T1; 01 (một) máy cưa nhãn hiệu STIHL MS180 màu cam, lưỡi cưa dài 50cm, bản rộng lưỡi cưa 06cm được tháo rời, đã qua sử dụng của Vi Văn H1.

(theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/01/2024 giữa Công an huyện T và Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn).

3.3. Tịch thu vào Ngân sách Nhà nước số tiền 23.630.000 (hai mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng do Vũ Thị H nộp, theo biên lai số 0001802, ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Định.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Vũ Thị H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Trảng Định;
- Công an huyện Trảng Định;
- Chi cục THADS huyện Trảng Định;
- Bị cáo tại ngoại (theo địa chỉ)
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án; tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bảy